TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

Số: 130 /SMBĐ - CBTT

V/v: *Công bố Báo cáo tài chính quý IV/2024*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Vũng Tàu, ngày 22 tháng 01 năm 2025*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (SMBĐ) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý IV năm 2024 như sau:

1. **Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình**
   - Mã chứng khoán: PSB
   - Địa chỉ: 65A3 đường 30/04, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu
   - Điện thoại: 0254.3628188 Fax: 0254.3628189
   - Email: saomaibendinh@ptsc.com.vn Website: www.pvsb.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý IV năm 2024:

☑ BCTC riêng ( TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày …../01/2025 tại đường dẫn : www.pvsb.com.vn

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sàn của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):…

- Ngày hoàn thành giao dịch: …..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Người công bố thông tin**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH

**Ngô Văn Lập**

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC quý 4 năm 2024;
- 01 văn bản giải trình.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban KS Cty (để b/c);
- Ban GĐ Cty;
- Ban BT Website (để thực hiện);
- Lưu VT; NTH (scan).

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH
---------***---------

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÝ IV NĂM 2024

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. THẮNG NHẤT – TP VŨNG TÀU

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **487.146.373.699** | **515.083.662.953** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **40.812.328.906** | **33.033.923.641** |
| 1. Tiền | 111 | | 40.812.328.906 | 33.033.923.641 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **307.000.000.000** | **347.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 307.000.000.000 | 347.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **96.308.078.909** | **115.642.514.146** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 59.297.916.430 | 88.136.521.460 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.674.631.861 | 11.010.411.479 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 41.867.449.348 | 30.027.499.937 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (13.531.918.730) | (13.531.918.730) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **40.588.539.207** | **11.563.412.165** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 40.588.539.207 | 11.563.412.165 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.437.426.677** | **7.843.813.001** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 311.264.398 | 400.393.739 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.800.305.210 | 7.217.562.193 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 325.857.069 | 225.857.069 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.11 | - | - |
| **B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **319.288.324.069** | **287.221.508.446** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **3.000.000** | **3.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **63.941.359.775** | **76.800.018.436** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.7 | 63.941.359.775 | 76.800.018.436 |
| - Nguyên giá | 222 | | 119.377.606.365 | 128.418.880.251 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (55.436.246.590) | (51.618.861.815) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | V.8 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (53.372.880) | (53.372.880) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.9** | **159.659.689.059** | **164.394.960.915** |
| - Nguyên giá | 231 | | 229.280.786.454 | 229.280.786.454 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (69.621.097.395) | (64.885.825.539) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **92.884.192.634** | **42.248.008.793** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 92.884.192.634 | 42.248.008.793 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.800.082.601** | **3.775.520.302** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 2.800.082.601 | 3.775.520.302 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **Tổng cộng tài sản (270=100+200)** | **270** | | **806.434.697.768** | **802.305.171.399** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. Nợ phải trả (300=310+330)** | **300** | | **246.925.927.755** | **243.083.638.134** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **63.547.630.584** | **55.371.919.034** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 4.503.216.016 | 33.698.780.366 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 2.088.752.956 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 463.365.606 | 65.934.049 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.959.008.238 | 4.880.050.494 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 42.177.750.501 | 4.781.722.258 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 7.806.625.862 | 5.203.799.784 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 3.951.257.675 | 4.022.813.495 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 686.406.686 | 630.065.632 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **183.378.297.171** | **187.711.719.100** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 7.795.780 | 24.609.845 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16 | 170.256.764.360 | 175.460.564.144 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | 13.037.546.555 | 12.150.354.635 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 76.190.476 | 76.190.476 |
| **D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)** | **400** | | **559.508.770.013** | **559.221.533.265** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **559.508.770.013** | **559.221.533.265** |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 44.351.392.969 | 44.351.392.969 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.157.377.044 | 14.870.140.296 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421A | | 14.407.256.242 | 10.241.299.755 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 750.120.802 | 4.628.840.541 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | - | - |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)** | **440** | | **806.434.697.768** | **802.305.171.399** |

*Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Hương Giang* | Phạm Minh Vĩ | Dương Hùng Văn |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024**

| z | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 20.689.641.447 | 82.447.513.006 | 114.332.637.063 | 160.937.287.509 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.19 | 20.689.641.447 | 82.447.513.006 | 114.332.637.063 | 160.937.287.509 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.20 | 17.681.066.109 | 79.187.310.259 | 103.732.428.783 | 153.303.482.224 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.008.575.338 | 3.260.202.747 | 10.600.208.280 | 7.633.805.285 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21 | 3.797.674.962 | 6.120.401.765 | 16.377.975.483 | 31.373.733.671 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22 | 21.508.020 | 113.396.213 | 843.837.488 | 321.025.665 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *4.594.643* | | 4.594.643 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.25b | *145.611.027* | 145.611.027 | 582.444.108 | 582.444.120 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.25a | 8.396.265.522 | 11.528.299.910 | 25.670.582.680 | 31.849.959.404 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.757.134.269) | (2.406.702.638) | (118.680.513) | 6.254.109.767 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.23 | 60 | 39.457.212 | 3.991.552.114 | 370.647.502 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.24 | (146.286) | 10.898.893 | 2.235.558.879 | 1.108.724.808 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 146.346 | 28.558.319 | 1.755.993.235 | (738.077.306) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.756.987.923) | (2.378.144.319) | 1.637.312.722 | 5.516.032.461 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.27 | | (236.083.867) | - | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V.17 | 221.797.980 | 221.797.980 | 887.191.920 | 887.191.920 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.978.785.903) | (2.363.858.432) | 750.120.802 | 4.628.840.541 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (40) | (47) | 15 | 93 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (40) | (47) | 15 | 93 |

*Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Hương Giang* | Phạm Minh Vĩ | Dương Hùng Văn |

M.S.D.N: 3500794814 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Số 65A3 đường 30/4, phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu

Mẫu số B 03 a- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 170.310.616.890 | 88.437.487.767 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (158.202.206.831) | (146.912.040.360) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (25.206.963.912) | (18.446.328.774) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (4.594.643) | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (100.000.000) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.949.860.611 | 2.366.276.751 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | (20.676.780.475) | (11.863.558.569) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(31.930.068.360)** | **(86.418.163.185)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (16.704.317.495) | (15.777.793.133) |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | 40.580.808 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (453.000.000.000) | (395.000.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 493.000.000.000 | 465.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16.420.336.149 | 32.195.336.991 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **39.716.018.654** | **86.458.124.666** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 4.791.556.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (4.791.556.000) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **7.785.950.294** | **39.961.481** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **33.033.923.641** | **33.052.713.569** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (7.545.029) | (58.751.409) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **40.812.328.906** | **33.033.923.641** |

*Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Hương Giang* | Phạm Minh Vĩ | Dương Hùng Văn |

M.S.D.N: 3500794814 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH ★ TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

## I. Đặc điểm hoạt động của công ty

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 09 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và thay đổi lần 10 số 3500794814 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68 người (31 tháng 12 năm 2023:74 người).

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

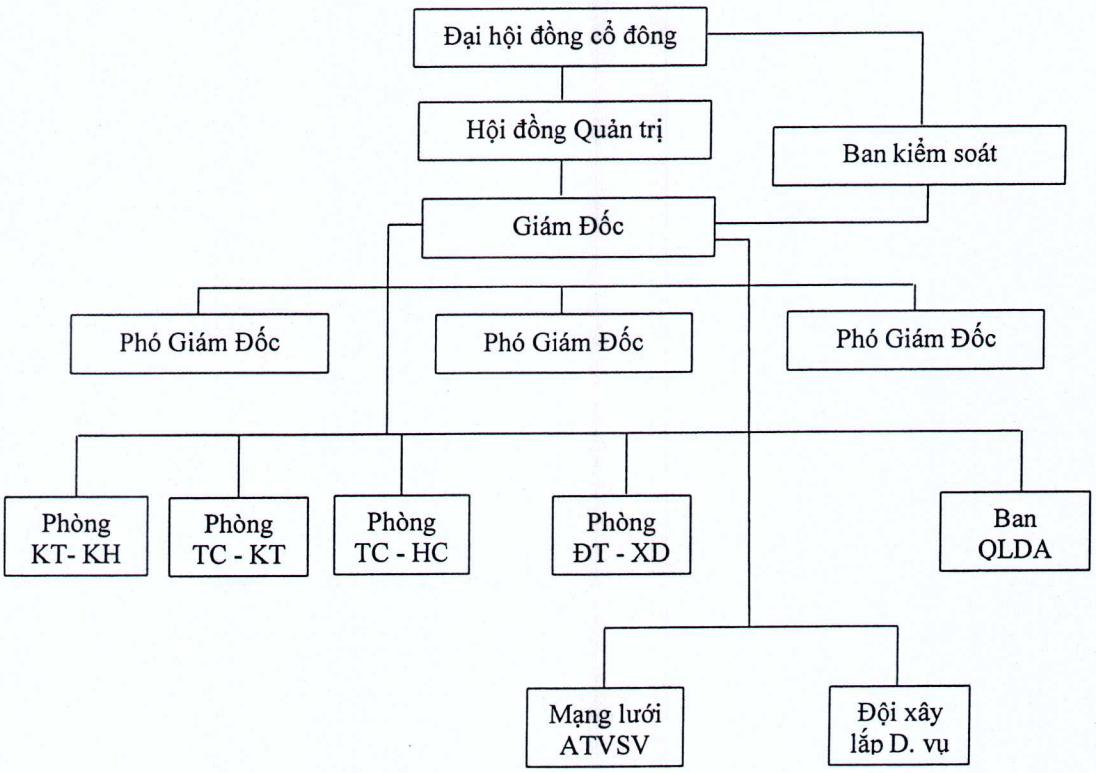
### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container; Cho thuê kho bãi.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, Sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn Dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đướng ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành Dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh vận tải bằng đường biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Cho thuê lại lao động.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**




**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 1. Công cụ tài chính

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài

chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quan gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dich vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.
Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6-40 |
| Máy móc & thiết bị | 7-15 |
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Thiết bị văn phòng | 3 |
| Tài sản hữu hình khác | 5-10 |

## 7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## 8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mền kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

## 11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

## 13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thoả thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

## 15. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 109.214.079 | 168.191.065 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.703.114.827 | 32.865.732.576 |
| Tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **40.812.328.906** | **33.033.923.641** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ngắn hạn**

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 307.000.000.000 | 347.000.000.000 |
| **Cộng** | **307.000.000.000** | **347.000.000.000** |

### 3. Các khoản phải thu của khách hàng:

### a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) | 14.339.096.775 | 65.387.081.342 |
| Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn | 13.531.918.730 | 3.531.918.730 |
| Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO | 26.341.034.185 | 1.138.183.640 |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí (PV Shipyard) | 164.856.710 | 1.664.421.370 |
| Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy DK (PVC-MS) | 3.548.587.589 | 3.778.998.160 |
| Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC) | 829.232.358 | 1.327.023.467 |
| EXPRESS OFFSHORE SOLUTIONS PTE.LTD | - | 793.118.619 |
| HYUNDAI HEAVY INDUSTRIES CO.,LTD (HHI) | - | 501.357.485 |
| Các đơn vị khác | 543.190.083 | 14.418.647 |
| **Cộng** | **59.297.916.430** | **88.136.521.460** |

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC) | 829.232.358 | 1.327.023.467 |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí | 164.856.710 | 1.664.421.370 |
| Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam (PTSC) | 14.339.096.775 | 65.387.081.342 |
| **Cộng** | **15.333.185.843** | **68.378.526.179** |

**4. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty PV Shipyard tiền thuê đất | 22.995.202.096 | - |
| Phải thu Công ty PVC-MS tiền thuê đất | 13.304.797.902 | |
| Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 3.731.123.288 | 4.350.876.714 |
| Trích trước doanh thu | 1.569.385.886 | 25.531.099.266 |
| Chi hộ Tổng Công ty PTSC | | - |
| Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN | 124.258.176 | 138.023.957 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 7.500.000 |
| Tạm ứng | 142.682.000 | - |
| **Cộng** | **41.867.449.348** | **30.027.499.937** |

**b. Dài hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 3.000.000 | 3.000.000 |
| **Cộng** | **3.000.000** | **3.000.000** |

**5. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng đang đi đường | - | - |
| Nguyên, vật liệu | - | - |
| Hàng hóa | 40.588.539.207 | 80.467.347 |
| Hàng gửi bán | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | 11.482.944.818 |
| **Cộng** | **40.588.539.207** | **11.563.412.165** |

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình | 38.611.148.885 | 38.472.788.885 |
| XD khu DV DK 35 ha ( Sao Mai - Bến Đình) | 2.660.328.791 | 1.934.142.467 |
| HM CT. San lấp mặt bằng phân khu 1 - phân kỳ 2 (5,2ha) thuộc dự án Đầu tư Xây dựng Khu dịch vụ Dầu khí 35ha | 38.805.028.200 | - |

| | | |
|---|---|---|
| HM di dời, lắp đặt nhà xưởng hiện hữu thuộc (Nối từ PV Shipyard qua khu đất của PVC-MS) và di dời LĐ NX HH | 12.725.868.576 | - |
| Dự án khác | 81.818.182 | 81.818.182 |
| Đầu tư mua sắm tài sản cố định | - | 1.759.259.259 |
| **Cộng** | **92.884.192.634** | **42.248.008.793** |

## 7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị DC quản lý VND | Tài sản hữu hình khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2023 | 88.179.034.560 | 1.171.900.000 | 4.498.472.882 | 159.620.000 | 34.409.852.809 | 128.418.880.251 |
| Mua trong năm | - | 1.759.259.259 | 1.779.945.431 | 65.260.000 | - | 3.604.464.690 |
| Đầu tư XDCB | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | | | | | - |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | 32.340.000 | - | 32.340.000 |
| Giảm khác (*) | 12.613.398.576 | | | - | - | 12.613.398.576 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 75.565.635.984 | 2.931.159.259 | 6.278.418.313 | 192.540.000 | 34.409.852.809 | 119.377.606.365 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2023 | 16.959.528.341 | 719.595.711 | 3.256.199.388 | 133.719.998 | 30.549.818.377 | 51.618.861.815 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.227.295.284 | 163.010.328 | 359.931.736 | 24.102.015 | 1.285.608.720 | 4.059.948.083 |
| Tăng khác | - | | | | | - |
| Giảm khấu hao trong kỳ | 210.223.308 | - | | 32.340.000 | | 242.563.308 |
| Giảm khác | | | | | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 18.976.600.317 | 882.606.039 | 3.616.131.124 | 125.482.013 | 31.835.427.097 | 55.436.246.590 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **71.219.506.219** | **452.304.289** | **1.242.273.494** | **25.900.002** | **3.860.034.432** | **76.800.018.436** |
| **Số dư tại 31/12/2024** | **56.589.035.667** | **2.048.553.220** | **2.662.287.189** | **67.057.987** | **2.574.425.712** | **63.941.359.775** |

(*) Đây là chi phí di dời, hoàn trả cho hạng mục "Di dời nhà xưởng hiện hữu" thuộc công trình "Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (Nối từ Công ty PV Shipyard qua khu đất của Công ty PVC-MS)". Hạng mục này đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo Quyết số 62/QĐ-SMBĐ ngày 27/05/2024 của Giám đốc Công ty, theo quyết định này, hạng mục nêu trên hiện chưa ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định, do vậy trong kỳ Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, khấu hao và ghi nhận tăng giá trị xây dựng cơ bản dở dang.

Giá trị của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 32.754.160.770 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 29.597.570.227 đồng).

## 8. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Tổng |
|---|---|---|
| | | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 53.372.880 | 53.372.880 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | | 53.372.880 |
| Khấu hao trong kỳ | | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | | 53.372.880 |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số dư tại 01/01/2024** | | **0** |
| **Số dư tại 31/12/2024** | | **0** |

## 9. Bất động sản đầu tư

| | Cơ sở hạ tầng |
|---|---|
| | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | |
| Số dư tại 01/01/2024 và 31/12/2024 | **229.280.786.454** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |
| Số dư tại 01/01/2024 | **64.885.825.539** |
| Khấu hao trong kỳ | 4.735.271.856 |
| Số dư tại 31/12/2024 | **69.621.097.395** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |
| **Số dư tại 01/01/2024** | **164.394.960.915** |
| **Số dư tại 31/12/2024** | **159.659.689.059** |

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

| | Số dư đầu kỳ và cuối kỳ |
|---|---|
| | VND |
| Dự án Cơ sở hạ tầng 39,8 hectare (i) | 131.881.668.267 |
| Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii) | 97.399.118.187 |
| Cộng | **229.280.786.454** |

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 6 tháng 12 năm 2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình của Dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2010 và được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09/M ngày 11 tháng 12 năm 2009 và Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 9 tháng 8 năm 2010), bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm..

## 10. Chi phí trả trước:

### a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ | - | - |
| Phí bảo hiểm | 211.819.896 | 222.694.798 |
| Chi phí khác | 99.444.502 | 177.698.941 |
| **Cộng** | **311.264.398** | **400.393.739** |

**b. Chi phí trả trước dài hạn:**

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 281.552.143 | 361.682.080 |
| Chi phí trả trước sửa chữa | 2.203.693.748 | 3.130.596.801 |
| Chi phí trả trước khác | 314.836.710 | 283.241.421 |
| **Cộng** | **2.800.082.601** | **3.775.520.302** |

**11. Tài sản khác**

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - |
| **Cộng** | - | - |

**12. Phải trả người bán**

**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2024<br>VND | | 01/01/2024<br>VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chi nhánh Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí - XN Dịch vụ cảng | 90.646.800 | 90.646.800 | - | - |
| Công ty TNHH Hải lưu | 36.525.773 | 36.525.773 | 24.914.880.330 | 24.914.880.330 |
| Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng Cons | - | - | 3.731.653.298 | 3.731.653.298 |
| Công ty TNHH Dịch vụ thử không phá hủy Q.I.S | - | - | 1.520.591.304 | 1.314.360.224 |
| Công ty CP TM Kỹ thuật Toàn Cầu | - | - | 1.478.400.000 | 1.478.400.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Đức Huynh | 100.980.000 | 100.980.000 | 456.736.152 | 456.736.152 |
| Công ty Cổ phần LILAMA 18 | - | - | 298.838.077 | 298.838.077 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật HANA NDT | - | - | 129.600.000 | 129.600.000 |
| Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC | - | - | 97.434.848 | 97.434.848 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải | - | - | 231.031.080 | 231.031.080 |
| Công ty CP Tư Vấn XD CT Hàng Hải | 60.000.000 | 60.000.000 | 109.921.264 | 109.921.264 |
| CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật DK Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí | - | - | 5.818.050 | 5.818.050 |
| Công ty TNHHMTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải ( PTSC-MC) | - | - | 45.360.000 | 45.360.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí | 354.735.052 | 354.735.052 | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ LOGISTICS Dầu khí Việt Nam | 29.984.513 | 29.984.513 | | |
| DUPREX OFFSHORE PTE LTD | 234.153.094 | 234.153.094 | | |
| TECHCRANE INTERNATIONAL, LLC | 3.372.567.196 | 3.372.567.196 | | |
| Phải trả cho các đơn vị khác | 223.623.588 | 223.623.588 | 668.115.943 | 668.115.943 |
| **Cộng** | **4.503.216.016** | **4.503.216.016** | **33.698.780366** | **33.698.780366** |

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí | 354.735.052 | 354.735.052 | - | - |
| Công ty TNHHMTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải ( PTSC-MC) | - | - | 45.360.000 | 45.360.000 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | - | - | 5.818.050 | 5.818.050 |
| Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC | - | - | 97.434.848 | 97.434.848 |
| **Cộng** | **354.735.052** | **354.735.052** | **148.612.898** | **148.612.898** |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

| | | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **a.** | **Phải thu** | ***(225.857.069)*** | ***1.275.900*** | ***101.275.900*** | ***(325.857.069)*** |
| | Thuế khác | (6.100.074) | 1.275.900 | 1.275.900 | (6.100.074) |
| | Thuế TNDN doanh nghiệp | (219.756.995) | - | 100.000.000 | (319.756.995) |
| | Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| **b.** | **Phải nộp** | ***65.934.049*** | ***6.065.995.131*** | ***5.668.563.574*** | ***463.365.606*** |
| | Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1.019.763.239 | 868.847.354 | 150.915.885 |
| | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.759.485.914 | 2.759.485.914 | - |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| | Thuế xuất nhập khẩu | - | 25.665.437 | 25.665.437 | - |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 65.934.049 | 2.258.080.541 | 2.011.564.869 | 312.449.721 |
| | Thuế khác | - | - | - | - |
| | Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |

## 14. Chi phí phải trả

### a. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán | 4.119.812.545 | 2.749.375.999 |
| Các khoản trích trước khác | 170.565.000 | 2.032.346.259 |
| Chi phí các khoản đầu tư (5,2ha) | 37.887.372.956 | - |
| **Cộng** | **42.177.750.501** | **4.781.722.258** |

**b. Chi phí phải trả dài hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| CT. Chế tạo hạng mục dầm phân tải cho khối thượng tầng Hai Long 2 & Hải Long 3 | 5.376.423 | 19.312.995 |
| CT. dịch vụ chế tạo TRANSITION PIECES - Dự án CPPJK (GLF3 | 2.419.357 | 5.296.850 |
| **Cộng** | **7.795.780** | **24.609.845** |

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức phả trả cổ đông | 3.948.649.430 | 3.950.379.495 |
| Các khoản Phải trả khác | 2.230.000 | 72.434.000 |
| **Cộng** | **3.950.879.430** | **4.022.813.495** |

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

| **Chi tiết doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:** | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:** | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí | 3.017.358.087 | 3.017.358.057 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 2.186.441.697 | 2.189.441.697 |
| Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC) | 1.658.400.000 | - |
| Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO | 944.426.078 | - |
| **Cộng** | **7.806.625.862** | **5.203.799.784** |

**Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí | 96.555.458.802 | 99.572.816.889 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 73.701.305.558 | 75.887.747.255 |
| **Cộng** | **170.256.764.360** | **180.664.363.928** |

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng với phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa phân bổ này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 năm và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu với diện tích 3ha, thời gian thuê 10 tháng kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024

## 17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*) | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 13.037.546.555 | 12.150.354.635 |
| **Cộng** | **13.037.546.555** | **12.150.354.635** |

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 01/VBHN-VPQH ngày 30/01/2023.

| | | |
|---|---|---|
| Ghi nhận trong năm | **887.191.920** | **887.191.920** |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bầy lại) | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **500.000.000.000** | **44.351.392.969** | **10.342.344.237** | **554.693.737.206** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 4.628.840.541 | 4.628.840.541 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (101.044.482) | (101.044.482) |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **500.000.000.000** | **44.351.392.969** | **14.407.256.242** | **559.221.533.265** |
| **Số dư tại 01/01/2024** | **500.000.000.000** | **44.351.392.969** | **14.407.256.242** | **559.221.533.265** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 750.120.802 | 750.120.802 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (462.884.054) | (462.884.054) |
| Chi khác | - | - | - | - |
| **Số dư tại 31/12/2024** | **500.000.000.000** | **44.351.392.969** | **15.157.377.044** | **559.508.770.013** |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh | - | 65.081.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển chợ lớn | 24.831.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và DV Tương Lai | 33.060.000.000 | 33.060.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 187.109.000.000 | 146.859.000.000 |
| **Cộng** | **500.000.000.000** | **500.000.000.000** |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

**d. Cổ phiếu**

| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)* | 10.000 | 10.000 |

**e. Cổ tức**

| **Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm** | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu) | - | - |

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại:**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| USD | 100.00 | 767,668.26 |

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ cao | 10.530.000.000 | 10.530.000.000 |

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

Hàng hóa, vật tư giữ hộ cho Tổng Công ty PTSC chờ xuất kho thi công phục vụ sản xuất cho Công trình Chế tạo và lắp đặt Suction Bucket (LID & SKIRT) cho Tổng công ty PTSC, tại thời điểm 30/06/2024:

| STT | Tên hàng | Đơn vị tính | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép ống 114x6x12000mm (HFW Carbon steel Pipe API 5L x 52 PSL2, HN: SP47221) – 12pcs | Mét | - | 144 |
| 2 | Thép ống 114.3x8.6x11800 mm (Tubular S355J2H, HN: DY660942) – 03 pcs | Mét | - | 35,4 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

### 20. Doanh thu

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi | 11.756.797.184 | 5.203.799.784 |
| Doanh thu xây lắp, cơ khí | 23.998.282.066 | 105.168.532.492 |
| Doanh thu cung cấp VTTB | 32.132.993.775 | 16.607.593.700 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.444.564.038 | 33.957.361.533 |
| **Cộng** | **114.332.637.063** | **160.937.287.509** |

### 21. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư, mặt bãi | 8.012.743.080 | 4.735.271.856 |
| Giá vốn xây lắp, cơ khí | 21.741.357.866 | 101.756.350.157 |
| Giá vốn cung cấp VTTB | 30.882.350.843 | 16.303.522.512 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 43.095.976.994 | 30.508.337.699 |
| **Cộng** | **103.732.428.783** | **153.303.482.224** |

### 22. Doanh thu tài chính

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.800.582.723 | 30.702.600.001 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 577.392.760 | 671.133.670 |
| **Cộng** | **16.377.975.483** | **31.373.733.671** |

### 23. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 4.594.643 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 839.242.845 | 321.025.665 |
| **Cộng** | **843.837.488** | **321.025.665** |

## 24. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC | 6.893.940 | 40.580.808 |
| Thu nhập được bồi thường | 984.658.116 | 330.053.926 |
| Thu nhập khác | 3.000.000.058 | 12.768 |
| **Cộng** | **3.991.552.114** | **370.647.502** |

## 25. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí bồi thường, bị phạt | 2.234.986.659 | 1.108.724.808 |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC | - | - |
| Chi phí khác | 572.220 | - |
| **Cộng** | **2.235.558.879** | **1.108.724.808** |

## 26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí vật liệu | - | - |
| Chi phí khấu khao TSCĐ | 582.444.108 | 582.444.120 |
| **Cộng** | **582.444.108** | **582.444.120** |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 13.505.934.565 | 16.452.876.344 |
| Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 2.179.878.629 | 2.473.885.035 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 805.148.834 | 1.129.686.061 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 240.426.857 | 352.412.815 |
| Chi phí khấu hao | 1.521.283.776 | 1.955.467.730 |
| Chi phí thuế và lệ phí | 9.065.384 | 8.403.000 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.544.866.600 | 3.195.369.405 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.863.978.035 | 6.281.859.014 |
| **Cộng** | **25.670.582.680** | **31.849.959.404** |

## 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.042.897.690 | 23.566.064.744 |
| Chi phí nhân công | 44.044.277.425 | 85.829.350.390 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.584.996.631 | 8.396.489.281 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.649.241.949 | 56.268.444.687 |
| Chi phí khác | 5.459.040.009 | 6.845.028.618 |
| **Cộng** | **88.740.453.704** | **180.905.377.720** |

## 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.637.312.722 | 5.516.032.461 |
| **Điều chỉnh thu nhập chịu thuế** | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.916.906.843 | 947.810.359 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (4.790.511.893) | (4.435.959.600) |
| Chuyển lỗ | - | 2.027.883.220 |
| **Thu nhập chịu thuế** | (1.236.292.328) | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | - | - |
| Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước | - | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - | - |

Tại ngày 31/12/2024 khoản tiền lỗ tính thuế là: 2.366.098.167 đồng.
Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ được đáo hạn như sau:

| Năm hết hạn | Tình hình quyết toán | Lỗ tính thuế |
|---|---|---|
| | | VND |
| 2026 | Chưa quyết toán | 4.508.338 |
| 2027 | Chưa quyết toán | 1.125.297.501 |
| 2028 | Chưa quyết toán | 1.136.292.328 |

## VII. Các thông tin khác:

### 1.Thuê hoạt động

| | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 593.100.000 | 593.100.000 |

Tại ngày cuối kỳ báo báo Công ty cá các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 593.100.000 | 593.100.000 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm | 2.372.400.000 | 2.372.400.000 |
| Sau năm năm | 16.606.800.000 | 17.199.900.000 |
| **Cộng** | **19.572.300.000** | **20.165.400.000** |

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057

## 2. Thông tin về các bên liên quan

### a. Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

| | Tên viết tắt | Mối quan hệ |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | PTSC | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | PTSC-M&C | Thành viên PTSC |
| Công ty TNHHH Khách sạn Dầu khí PTSC | PTSC-Hotel | Thànhviên PTSC |
| CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí | PTSC-SB | Thành viên PTSC |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC | PTSC-POS | Thành viên PTSC |
| CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | PTSC-Đà Nẵng | Thành viên PTSC |
| Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí | PV Shipyard | Thành viên PTSC |

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan :

| | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Cung cấp dịch vụ** | | |
| PTSC | 52.036.040.647 | 96.135.144.689 |
| PTSC - M&C | 3.548.546.038 | 20.153.927.204 |
| PV Shipyard | 17.012.513.858 | 11.586.802.845 |
| PTSC - POS | - | 310.797.630 |
| **Mua dịch vụ** | | |
| PTSC | - | - |
| PTSC - SB | 108.862.500 | 2.156.211.909 |
| PTSC – Đà Nẵng | - | 1.296.296 |
| PTSC - Hotel | 236.300.000 | 622.425.745 |
| PTSC – M&C | - | 75.160.000 |
| PV Shipyard | 983.935.128 | 2.724.543.417 |

## BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

### a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.
Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:
Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, dịch vụ cho thuê lại lao động của Công ty như sau:

**Năm 2024**
**Bảng cân đối kế toán**

| **Tại ngày 31/12/2024** | Bộ phận kinh doanh cụm cảng | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí | Bộ phận kinh doanh hàng hoá | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản bộ phận | 362.941.443.767 | 13.906.171.938 | 74.125.304.674 | 450.972.920.379 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 355.461.777.389 |
| **Tổng tài sản** | | | | **806.434.697.768** |
| Nợ phải trả bộ phận | 228.692.378.893 | 7.795.780 | 8.666.696.012 | 237.366.870.685 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 9.559.057.070 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | **246.925.927.755** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| **Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024** | Bộ phận kinh doanh cụm cảng | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí | Bộ phận kinh doanh hàng hoá | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài** | **32.387.394.311** | **23.998.282.066** | **57.946.960.686** | **114.332.637.063** |
| **Giá vốn** | **26.745.566.100** | **21.741.357.866** | **55.245.504.817** | **103.732.428.783** |
| **Kết quả hoạt động KD** | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 5.641.828.211 | 2.256.924.200 | 2.701.455.869 | 10.600.208.280 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (26.253.026.788) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh | | | | (15.652.818.508) |
| Doanh thu hoạt động TC | | | | 16.377.975.483 |
| Chi phí tài chính | | | | (843.837.488) |
| Lợi nhuận khác | | | | 1.755.993.235 |

| | |
|---|---|
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 1.637.312.722 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (887.191.920) |
| Lợi nhuận sau thuế | 750.120.802 |
| **Thông tin khác** | |
| Khấu hao | **8.584.966.631** |

**Năm 2023**

**Bảng cân đối kế toán**

| **Tại ngày 31/12/2023** | Bộ phận kinh doanh cụm cảng<br>VND | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí<br>VND | Bộ phận kinh doanh hàng hoá<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| Tài sản bộ phận | 279.363.760.740 | 122.185.364.666 | 12.631.919.710 | 414.180.692.116 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 388.124.479.283 |
| **Tổng tài sản** | | | | **802.305.171.399** |
| Nợ phải trả bộ phận | 199.305.760.167 | 32.049.181.683 | 1.820.057.475 | 233.174.999.325 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 9.908.638.809 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | **243.083.638.134** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| **Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023** | Bộ phận kinh doanh cụm cảng<br>VND | Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí<br>VND | Bộ phận kinh doanh hàng hoá<br>VND | Tổng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài** | **19.249.557.760** | **105.168.632.492** | **35.519.197.257** | **160.937.287.509** |
| **Giá vốn** | **16.953.980.104** | **101.756.350.157** | **34.593.151.963** | **153.303.482.224** |
| **Kết quả hoạt động KD** | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 2.295.577.656 | 3.412.182.335 | 1.926.045.294 | 7.633.805.285 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (32.432.403.524) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh | | | | (24.798.598.239) |
| Doanh thu hoạt động TC | | | | 31.373.733.671 |
| Chi phí tài chính | | | | (321.025.665) |
| Lợi nhuận khác | | | | (738.077.306) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | | | | 5.516.032.461 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | (887.191.920) |

| | |
|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 4.628.840.541 |
| **Thông tin khác** | |
| Khấu hao | **8.343.933.454** |

b. **Khu vực địa lý:**
Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | | **150.000.000** | **608.816.203** |
| Phạm Văn Hùng (bổ nhiêm từ ngày 26/10/2023) | Chủ tịch | 60.000000 | 6.000.000 |
| Trần Hải Bình (Miễn nhiệm từ 26/10/2023) | Chủ tịch | - | 530.816.203 |
| Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024) | Thành viên | 18.000.000 | - |
| Phùng Như Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024) | Thành viên | - | - |
| Đặng Thanh Hải | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Trần Xuân Tài | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| **Ban điều hành** | | **2.254.640.815** | **1.950.704.742** |
| Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024) | Giám đốc | 360.245.498 | - |
| Phùng Như Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024) | Giám đốc | 618.104.737 | 663.951.881 |
| Đặng Đức Hồi (nghỉ hưu từ ngày 01/09/2023) | Phó giám đốc | - | 365.294.091 |
| Trần Đức Hạnh | Phó giám đốc | 691.365.229 | 496.642.840 |
| Phạm Minh Vĩ | Kế toán trưởng | 584.925.351 | 424.815.930 |
| **Ban Kiểm Soát** | | **615.639.919** | **444.328.657** |
| **Cộng** | | **3.020.280.734** | **3.003.849.602** |

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.731.123.288 đồng là số tiền lãi dự thu của các khoản đầu tư tiền gửi tiết kiệm tại ngày 31/12/2024, nhưng đã bao gồm 4.350.876.714 đồng là số tiền lãi dự thu tại ngày đầu năm đã thu được trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

*Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Phạm Thị Hương Giang* | Phạm Minh Vĩ | Dương Hùng Văn |

M.S.D.N: 3500794814 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI-BẾN ĐÌNH TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU